

NHỮNG THÀNH TỰU VỀ GIẢM TỶ LỆ ĐÓI NGHÈO Ở NƯỚC TA VÀ THÁCH THỨC MỚI

Trần Đăng Long

Công cuộc đổi mới từ năm 1986 ở nước ta đã đem lại nhiều thành tựu đáng khích lệ (nói chung) trong đó có thành tích xóa đói giảm nghèo (nói riêng). Theo đánh giá của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Việt Nam là nước có tỷ lệ nghèo

đói giảm nhanh trong những năm qua (từ 58% năm 1993 xuống 37% năm 1998). Vì vậy Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã quyết định kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2001, nâng chuẩn nghèo lên và theo chuẩn mới này thì nước ta từ chỗ chỉ có

11% hộ nghèo nay tăng vọt lên 17%. Vậy làm cách nào để có thể giảm từ 17% hộ nghèo xuống còn 11%? Nhìn lại chặng đường giảm nghèo đã qua chúng ta thấy:

Trước hết, phải mở ra những cơ hội tạo việc làm và nâng cao năng suất lao động để từ đó góp phần tăng thu nhập và giúp người nghèo vượt ra khỏi nghèo đói.

Chính sách đổi mới từ năm 1986 đã dẫn đến tốc độ tăng trưởng mạnh của GDP. Từ năm 1992 - 1998 thu nhập quốc nội của ngành nông nghiệp tăng 4,5%, ngành công nghiệp tăng 13% và ngành dịch vụ là 8,3%. Trong phần này chỉ đề cập đến Đổi mới và cải cách trong lĩnh vực nông nghiệp. Thể hiện các chính sách mới cho nông nghiệp. Điều đáng nói nhất là Luật Đất đai ban hành năm 1993 và các

chính sách mới trong nông nghiệp. Nhờ đó đã mở ra những cơ hội tạo việc làm. Kết quả trong 15 năm qua Việt Nam từ chỗ thiếu lương thực phải nhập khẩu trở thành nước xuất khẩu gạo lớn trên thế giới. Không những thế, gạo xuất khẩu ngày càng tăng về số lượng và chất lượng. Năm 1998 giá gạo xuất khẩu bằng đô la cho loại gạo chất lượng cao của Việt nam đã tăng 14,2%, trong khi gạo chất lượng cao của Thái Lan tăng 1,3%. Đảng và Chính phủ đã thay đổi định hướng trong chiến lược phát triển để thực sự tập trung vào phát triển nông thôn. Đây quả là một việc làm đúng đắn. Thay đổi chính sách và vốn đầu tư nhằm phát triển kinh tế nông thôn sẽ góp phần quan trọng vào việc tạo ra những việc làm và thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn trong tương lai.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam và thế giới

Đơn vị: triệu tấn

	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998
Việt Nam	1,4	1,7	1,0	2,0	1,7	2,0	2,1	3,0	3,4	3,8
Thế giới	13,9	11,4	12,1	14,1	15,1	16,7	21	19,5	18,9	27,5

Những thay đổi về thể chế và chính sách nói trên là cần thiết để khuyến khích phát triển và đa dạng hoá nông nghiệp ở các vùng nông thôn. Tuy nhiên, trong tương lai cần phải tập trung hơn nữa để tăng thu nhập phi nông nghiệp ở các vùng nông thôn, những khoản thu nhập này đã tăng lên 31% trong các năm 1993 - 1998. Ta biết rằng các khoản thu nhập này là cao hơn các chỉ tiêu của hầu hết các nước trong khu vực thì ở Việt nam nó vẫn đứng sau các nguồn thu nhập khác như từ mùa màng và chăn nuôi gia súc. Các số liệu của cuộc Điều tra mức sống dân cư cho thấy rằng các cơ sở phi nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo về việc bán lẻ đạt 34%

và chế biến thực phẩm đạt 12% trong tổng số các cơ sở phi nông nghiệp ở nông thôn năm 1998. Đại đa số (80%) các cơ sở phi nông nghiệp chỉ thuê 1 hoặc 2 lao động, nên phần lớn (92%) người lao động là người trong gia đình và hơn 3/4 số người lao động vẫn tham gia làm nông nghiệp và làm công ăn lương nên khả năng tạo ra việc làm của những cơ sở này rất hạn chế.

Thứ hai, phải có các biện pháp để đảm bảo lợi ích của tăng trưởng và khả năng tiếp cận các dịch vụ một cách khách quan và công bằng, nhờ vậy mọi công dân đều được hưởng những thành quả do sự phát triển mang lại.

Trong văn kiện Đại hội Đảng VIII năm 1996, đã nêu "Phát triển kinh tế phải đi liền với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng giai đoạn cũng như trong suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải được thể hiện trong việc phân phối hợp lý phương tiện sản xuất và sản phẩm, cũng như trong việc tạo điều kiện để tất cả mọi người có cơ hội phát triển và sử dụng khả năng của bản thân".

Điều này còn được thể hiện qua kết quả Điều tra mức sống dân cư năm 1992 - 1993 hệ số GINI là 0,33 năm 1997 và năm 1998 là 0,354. Như vậy sự bất bình đẳng tuy chưa nhiều nhưng đã tăng lên đôi chút trong thời kỳ 1993 - 1998. Mức độ bất bình đẳng của chúng ta tương đương với các nước Nam Á nhưng lại thấp hơn các nước Đông Á (xem bảng)

Độ bất bình đẳng của một số nước trên thế giới

Quốc gia	Năm điều tra	Hệ số GINI
Băng-la-đét	1995/96	0,34
Ấn Độ	1996	0,33
In-đô-nê-xi-a	1996	0,37
Pa-kis-tan	1996/97	0,31
Pê-ru	1997	0,35
Thái Lan	1998	0,41
Việt Nam	1998	0,35

Việt Nam rất coi trọng công bằng xã hội. Mặc dù, trong thập kỷ qua đời sống đại bộ phận dân chúng đã được cải thiện, song Chính phủ vẫn bày tỏ sự lo ngại trước hiện tượng bất bình đẳng ngày càng tăng khi nền kinh tế đang chuyển đổi theo hướng thị trường sự bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo, giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng và giữa các tầng lớp dân cư.

Chúng ta cũng biết rằng sự phát triển không đồng đều giữa các vùng và đặc biệt là những vùng bị tụt hậu. Các vùng phát triển nhanh và chậm nhất đều ở miền Nam. Vùng phát triển nhanh nhất là miền Đông Nam bộ chủ yếu là ở khu vực TP Hồ Chí Minh với tốc độ kỷ lục là 78% trong giai đoạn 1993 đến 1998, còn vùng phát triển chậm nhất là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long lân cận của TP Hồ Chí Minh 18%. Vùng nghèo nhất vẫn là miền núi phía Bắc và giàu nhất là miền Đông Nam bộ. Do tốc độ tăng chi tiêu ở khu vực miền núi phía bắc chỉ có 31% so với 78% ở khu vực miền Đông Nam bộ nên khoảng cách giữa hai vùng nghèo nhất và giàu nhất đã tăng lên.

Vấn đề bình đẳng giới: Chúng ta đã đạt được nhiều chỉ số bình đẳng về giới. Chẳng hạn như chỉ tiêu về giáo dục, số năm đi học trung bình biết chữ ở người lớn có xét đến cả những khác biệt trước đây về giáo dục bên cạnh cơ cấu đi học hiện tại, có một số chênh lệch về tỷ lệ nam và nữ. Trung bình, nữ giới chỉ đạt được 5,6 năm, trong khi nam là 6,8 năm. Dù khác biệt về giới xuất hiện đến những đặc trưng về lực lượng lao động của nam nữ - tuy chiếm trên một nửa tổng số người có việc làm (52%) nhưng phụ nữ chỉ chiếm 40% số người làm công ăn lương. Lĩnh vực chính tạo việc làm công ăn lương cho phụ nữ là nông nghiệp, công nghiệp nhẹ (đặc biệt là dệt may), cơ quan nhà nước và các ngành dịch vụ xã hội. Kế hoạch hành động quốc gia đặc biệt chú ý đến việc giải quyết các vấn đề cơ hội việc làm và đào tạo cho phụ nữ. Ngoài ra, trong gia đình, phụ nữ ít có quyền lực hơn nam giới, phụ nữ có thể bị tước mất quyền sử dụng đất, phụ nữ không được sử dụng dịch vụ xã hội cơ bản một cách đầy đủ và bình đẳng, phụ nữ ít có ảnh hưởng hơn trong các lĩnh vực

cộng cộng như không được tham gia và đóng góp ý kiến trong các cơ quan, tổ chức. Nam giới thường phân biệt đối xử với phụ nữ và hiện vẫn còn quan điểm thiên lệch cho rằng tất cả công việc của người phụ nữ đều là những việc nhỏ, nam giới không hề làm bất cứ việc gì để giúp vợ mình bởi vì quan niệm cho rằng có sự khác biệt giữa những việc người chồng nên làm và những việc người vợ nên làm.

Chính phủ đang nỗ lực gắn phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội và từng bước đạt được công bằng xã hội và tiến tới giúp mọi người và mọi gia đình có cuộc sống khá hơn.

Thứ ba, cần đặc biệt chú ý giảm bớt nguy cơ dễ bị tổn thương của người nghèo trước những bất trắc trong đời sống (ốm đau, tai nạn, rủi ro, mùa màng thất bát, mất đi người kiếm tiền nuôi gia đình, v.v...)

Một điểm đáng chú ý về các chiến lược mà các hộ nghèo sử dụng để đối phó với đột biến và khủng hoảng là tầm quan trọng của các hành động do chính họ thực hiện. Cộng đồng có thể giúp đỡ một phần nào đó, nhất là trong trường hợp đột biến xảy ra chỉ với hộ gia đình, nhưng do các hộ nghèo thường sống trong cộng đồng nghèo nên mức độ giúp đỡ của bạn bè hàng xóm và họ hàng và mạng lưới phi chính thức thường cũng rất hạn chế. Đối với các hộ nghèo thì việc tiết kiệm tiền mặt là rất khó. Các tổ chức tài chính chính thức vẫn chưa thực sự mở rộng các hoạt động gửi tiền tiết kiệm đến các vùng nông thôn. Sáng kiến đáng kể gần đây nhất trong lĩnh vực này lại không xuất phát từ ngành ngân hàng mà từ ngành Bưu điện, hệ thống này đã sử dụng mạng lưới của chính họ để tiếp nhận tiền gửi tiết kiệm kể từ năm 1999. Khi các hộ nghèo gặp khó khăn thì sự giúp

đỡ đầu tiên của họ là từ gia đình, sau đó là bạn bè, rồi đến hàng xóm và cuối cùng là từ các chương trình của xã và huyện. Phần lớn các hộ đều có thể nhận được sự giúp đỡ nào đó trong phạm vi cộng đồng nơi họ sinh sống. Sự giúp đỡ này rất đa dạng, từ cho vay lương thực tới một khoản tiền nhỏ, được sử dụng tài sản công đến hình thức đổi sức lao động lấy lương thực, lấy tiền hay đất và các khả năng vay mượn sức lao động như giúp chăm sóc trẻ em để bố mẹ chúng có thể đi làm kiếm tiền.

Ngoài ra Chính phủ cũng đề ra chiến lược đối phó nhằm hạn chế tình trạng suy thoái môi trường sống trong tương lai. Chẳng hạn chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc (Quyết định 327) được thông qua vào tháng 9/1991 và được tiếp nối vào năm 1998 với Chương trình 5 triệu héc ta rừng (Quyết định 661, tháng 7/1998). Các chương trình này đã thừa nhận tiềm năng của hệ thống phát triển, tái tạo và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên thông qua hệ thống quản lý chặt chẽ, hợp lý có sự tham gia của các hộ ở địa phương.

Vậy để đạt chuẩn mực nghèo theo Quyết định của Bộ Lao động, thương binh và xã hội và tiến tới một chiến lược giảm nghèo đối toàn diện phải kết hợp ba nhân tố nói trên để tạo nên chính sách phát triển. Từ đó Chính phủ phải hình thành một chiến lược rõ ràng cho từng mảng, sau đó định hướng cho quá trình xây dựng chính sách cho từng ngành và chính sách kinh tế chung: như Phát triển con người và xã hội; Cơ sở hạ tầng; Quản lý kinh tế; Phát triển vùng (nông thôn và đô thị); Điều hành quốc gia có hiệu quả.

Có làm được như vậy chúng ta mới hy vọng giảm tỷ lệ nghèo đói trong tương lai.